

Số: *H34* /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *05* tháng *3* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Cát Tiên tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 30/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Cát Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cát Tiên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Cát Tiên;
- Phòng TN&MT huyện Cát Tiên;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đốc Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.694,25	2.011,20	5.244,41	14.833,53	2.889,71	2.043,22	1.584,04	1.400,02	1.696,59	1.135,53	748,29	9.107,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.256,85	1.696,26	4.859,76	14.491,97	2.533,48	1.937,75	1.467,32	1.242,23	1.529,65	985,31	634,11	8.879,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.820,77	1.107,95	346,01	189,05	856,21	506,22	471,94	213,09	515,84	411,81	189,78	12,87
	<i>T. đ.đ. Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.792,65	933,47	324,93	185,05	728,52	400,67	26,45	104,94	515,84	411,84	148,07	12,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.594,09	353,20	74,95	93,93	131,14	37,20	79,66	37,89	222,98	266,67	279,05	17,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.197,01	135,11	500,62	1.324,44	560,74	258,23	286,64	533,51	696,40	231,87	9,81	1.659,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.446,14		863,99	12.785,41	801,10							6.995,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.065,74	79,93	3.059,16	93,22	155,91	1.132,05	616,27	443,76	83,51	59,81	148,82	193,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,89	20,08	15,03	5,92	28,37	4,05	12,81	5,98	10,92	15,15	1,45	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,20							8,0			5,2	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.287,07	313,76	360,45	310,47	347,05	105,22	116,40	156,91	166,92	150,23	113,04	146,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,58	0,65			47,79							0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	3,47	2,72			0,09				0,13	0,28	0,13	0,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,21	1,31					0,05			0,50	0,35	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,55	2,98						0,80	0,78			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.111,47	107,89	280,80	101,03	228,72	43,34	70,51	105,97	60,31	48,85	31,92	32,12
2.6	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,58								3,42	34,41	13,75	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,73	1,23			1,50							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	191,69		23,30	15,26	37,62	15,63	9,06	11,07	38,18	23,86	12,54	5,17
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	87,05	87,05										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,31	3,94	0,54	0,51	0,27	0,23	0,50	0,83	0,37	0,84	0,73	1,55
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,57	3,10			0,52	0,06			0,89			
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,95	2,42			0,23				1,25		1,29	0,76
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,38	5,94	2,43	1,04	5,30	2,67	2,17	3,90	5,60	3,62	4,63	9,08
2.14	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,76	1,63					0,41	4,03	4,73	3,96		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,44	0,88	0,27	0,99	0,40	0,50	0,42	0,53	0,28	0,18	0,75	0,25
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30	0,20							0,10			
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	696,05	91,82	53,11	191,64	24,63	42,79	33,28	29,78	50,88	33,73	46,95	97,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	150,33	1,18	24,21	31,09	9,17	0,25	0,32	0,88	0,03		1,13	82,07

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát I	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,88	7,32	243,48	12,50	34,93	0,30	14,43		11,86		2,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,08	4,25	3,68			0,15					
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,49		0,35		0,15		1,99				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,49	3,07	221,63	12,50	21,78	0,15	7,44		11,86		2,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	35,82		17,82		13,00		5,00				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,19	1,83		0,02			0,01	0,02		0,20	0,11
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,73	1,53								0,10	0,10
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06			0,02			0,01	0,02			0,01
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30									
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10									0,10	

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát I	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		333,66	8,87	243,88	12,70	36,67	0,71	0,18	15,42	0,56	12,06	0,05	2,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,08	4,25	3,68			0,15						
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,12	0,60	0,55	0,10	1,76	0,05		2,19	0,49	0,10	0,03	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	275,64	4,02	221,83	12,60	21,91	0,51	0,18	0,23	0,07	11,96	0,02	2,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,82		17,82		13,00			13,00				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,20							8,00			5,20	